

Phần I/ 20 câu (mỗi câu 0,35 điểm)

Câu 1: Vật trung gian truyền bệnh sốt rét là:

- A. Ruồi vàng
B. Bọ chét
C. Bọ chó
D. Muỗi Anôphen

Câu 2: Đa số đại diện của ruột khoang sống ở môi trường nào?

- A. Sông. B. Biển. C. Suối. D. Ao, hồ.

Câu 3: Loài nào sau đây có cơ thể phân tính?

- A. Sán bã trầu
B. Sán lá máu
C. Sán lá gan
D. Sán dây

Câu 4: Người bị bệnh sốt rét có da nhợt nhạt là do trùng sốt rét kí sinh và phá hủy

- A. phổi người.
B. ruột non người
C. hồng cầu
D. khắp mọi nơi trong cơ thể.

Câu 5: Giun đũa không bị phân hủy bởi dịch tiêu hóa ở ruột non của người vì

- A. da có chất nhầy B. da trơn. C. da dày D. có lớp vỏ cuticun.

Câu 6: Thủy tức sinh sản bằng hình thức nào?

- A. Thủy tức sinh sản vô tính đơn giản.
B. Thủy tức sinh sản hữu tính
C. Thủy tức sinh sản kiểu tái sinh.
D. Thủy tức vừa sinh sản vô tính vừa hữu tính và có khả năng tái sinh

Câu 7: Trùng kiết lị dinh dưỡng bằng cách nào?

- A. Ăn hồng cầu
B. Chui vào hồng cầu
C. Nuốt hồng cầu.
D. Phá hồng cầu.

Câu 8: Sán lá máu xâm nhập vào cơ thể người qua đường nào?

- A. Qua thức ăn. B. Qua máu. C. Chui qua da. D. Qua muỗi.

Câu 9: Giun móc câu nguy hiểm hơn giun kim vì kí sinh

- A. ở tá tràng. B. ở ruột non C. ở ruột già D. ở cơ bắp.

Câu 10: Ấu trùng của loại sán nào gây bệnh lợn gạo?

- A. Sán lá gan. B. Sán lông C. Sán bã trầu D. Sán dây.

Câu 11 : Loài nào sau đây có ruột hình túi?

A. Thủy tức. B. Trùng roi C. Sán lá gan D. Giun đũa.

Câu 12: Loài nào sau đây mỗi đốt mang 1 cơ quan sinh dục lưỡng tính?

A. Sán lá máu. B. Sán bã trầu C. Sán lá gan D. Sán dây

Câu 13: Loài nào sau đây có tế bào gai tự vệ?

A. Thủy tức. B. Trùng roi C. Trùng giày D. Trùng biến hình.

Câu 14: Chức năng của tế bào gai ở sứa là

A. Hấp thu chất dinh dưỡng. C. Tham gia vào hoạt động bắt mồi.
B. Tiết chất để tiêu hóa thức ăn. D. Giúp cơ thể di chuyển.

Câu 15: Đặc điểm nào sau đây giúp sán lá gan thích nghi lối sống kí sinh?

A. Các nội quan tiêu biến. C. Mắt lông bơi phát triển.
B. Kích thước cơ thể to lớn. D. Giác bám phát triển.

Câu 16: Trâu bò nước ta mắc bệnh sán lá gan nhiều là do:

A. Trâu bò thường làm việc ở các ruộng ngập nước.
B. Ngâm mình tắm mát ở nước bẩn.
C. Trâu, bò ăn rau, cỏ không được sạch, có kén sán.
D. Uống nước có nhiều ấu trùng sán.

Câu 17: Rửa tay trước khi ăn và không ăn rau sống có thể phòng được bệnh?

A. Giun đũa C. Giun rế lúa.
B. Sán lá máu D. Giun móc câu

Câu 18: Y học khuyến chúng ta nên tẩy giun từ

A. 1- 2 lần trong 1 năm. C. 1- 2 lần trong 1 tháng.
B. 3- 4 lần trong 1 năm. D. 5- 6 lần trong 1 năm.

Câu 19: Tại sao khi tiếp xúc với một số động vật ngành ruột khoang cần phải dùng vợt, kéo nẹp, panh hoặc găng tay cao su?

A. Để đỡ bẩn tay. C. Để phòng chất độc ở ruột khoang.
B. Chúng có da trơn khó bắt. D. Thu hoạch nhanh.

Câu 20: Nhóm giun được xếp cùng ngành với nhau là :

A. Giun đũa, giun kim, giun móc câu. C. Sán lá gan, sán dây, giun rế lúa.
B. Giun đũa, giun dẹp, giun chỉ. D. Giun móc câu, sán bã trầu, giun kim.

Phần II/ 10 câu (mỗi câu 0,3 điểm)

Câu 1: Môi trường sống của trùng roi xanh là:

A. Ao, hồ, ruộng. B. Biển. C. Cơ thể người. D. Cơ thể động vật.

Phần I/ 20 câu (mỗi câu 0,35 điểm)

1. D	2.B	3.B	4.C	5.D	6.D	7.C	8.C	9.A	10.D
11.A	12.D	13.A	14.C	15.D	16.C	17.A	18.A	19.C	20.A

Phần II/ 10 câu (mỗi câu 0,3 điểm)

1. A	2.C	3.B	4.C	5.C	6.A	7.A	8.A	9.B	10.B
-------------	------------	------------	------------	------------	------------	------------	------------	------------	-------------

I. Mục tiêu:

1. Kiến thức: Đánh giá sự tiếp thu của học sinh về các nội dung cơ bản đã học của chương 1,2,3.

+ Ngành Động vật nguyên sinh.

+ Ngành Ruột khoang

+ Các ngành giun: Giun dẹp; Giun tròn.

2. Kỹ năng: Rèn kỹ năng: Phân tích, tổng hợp kiến thức, vận dụng kiến thức để làm bài tập trắc nghiệm, làm bài trực tuyến.

3. Thái độ: Nghiêm túc trong giờ kiểm tra, ý thức tự giác chủ động học tập.

II. Ma trận đề kiểm tra:

Chủ đề	Mức độ, kiến thức, kỹ năng			
	Biết 40%	Hiểu 40%	Vận dụng 20%	Tổng
	TN	TN	TN	
Ngành Động vật nguyên sinh.	2 Câu(0,3đ) 1 Câu(0,35đ)	3 Câu(0,3đ) 1 Câu(0,35đ)	1 Câu(0,3đ) 1 Câu(0,35đ)	9 Câu(2,85đ)
Ngành Ruột khoang	1 Câu(0,3đ) 3 Câu(0,35đ)	1 Câu(0,3đ) 2 Câu(0,35đ)	1 Câu(0,3đ) 1 Câu(0,35đ)	9 câu(3,0đ)
Các ngành giun	1 Câu(0,3đ) 4 Câu(0,35đ)	5 Câu(0,35đ)	2 Câu(0,35đ)	12 Câu(4,15đ)
Tổng	12 Câu 4đ	12 Câu 4đ	6 Câu 2đ	30 Câu 10đ

Người ra đề

Tổ trưởng duyệt

Ban giám hiệu

Nguyễn Thị Thanh Bình

Trần Nguyên

Đặng Sỹ Đức